hinelearn

HSK 2 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 2*

Chặng 3 · So sánh

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

4	6	1/6	✓
bài trong sổ	mẫu câu	chặng	đáp án in ngược

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

Lộ trình

- ☐ **Bài 13** Hôm nay lạnh hơn hôm qua
- ☐ **Bài 14** Lạnh hơn nhiều
- ☐ **Bài 15** Không lạnh bằng Bắc Kinh
- ☐ **Bài 16** Anna chạy nhanh hơn
- ☐ **Ôn 3** Ai hơn ai

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp HSK 2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2

13 BÀI 13 · 1 MẪU CÂU

Hôm nay lạnh hơn hôm qua

câu so sánh A 比 bǐ B + tính từ · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/hom-nay-lanh-hon-hom-qua



MẪU 1

A + 比 (bǐ) + B + tính từ

A ... hơn B

A (người, vật được so)	+	比 bǐ + B	+	Tính từ
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Hôm nay lạnh hơn hôm qua → jīntiān bǐ zuótiān lěng
今天 比 昨天 冷

Tiếng Việt: tính từ + "hơn" + B; tiếng Trung: 比 bǐ + B đứng trước, tính từ đứng cuối câu.

Jīntiān bǐ zuótiān lěng
今天 比 昨天 冷。
Hôm nay lạnh hơn hôm qua.

Zhè tiáo lù bǐ nà tiáo lù jìn
这 条 路 比 那 条 路 近。
Đường này gần hơn đường kia.

Yuènán bǐ Shànghǎi rè
越南 比 上海 热。
Việt Nam nóng hơn Thượng Hải.

Nǐ de shūbāo bǐ wǒ de dà
你 的 书包 比 我 的 大。
Cặp của bạn to hơn của tôi.

HAY SAI ~~今天冷比昨天。~~ → jīntiān bǐ zuótiān lěng
今天 比 昨天 冷。

Hine vừa nói câu này. Tiếng Việt đặt tính từ trước "hơn"; tiếng Trung đặt 比 bǐ + B trước, tính từ cuối câu.

希 ***Hine:*** Mình đọc thầm là "so với hôm qua, hôm nay lạnh": 比昨天 bǐ zuótiān đi trước, 冷 lěng đi sau. Tính từ luôn chốt cuối câu.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Hôm nay lạnh hơn hôm qua."

(A) jīntiān bǐ zuótiān lěng 今天 比 昨天 冷

(B) jīntiān lěng bǐ zuótiān 今天 冷 比 昨天

(C) jīntiān bǐ zuótiān hěn lěng 今天 比 昨天 很 冷

2 Chọn câu đúng nghĩa: "Đường này gần hơn đường kia."

(A) zhè tiáo lù bǐ nà tiáo lù jìn 这 条 路 比 那 条 路 近

(B) nà tiáo lù bǐ zhè tiáo lù jìn 那 条 路 比 这 条 路 近

(C) zhè tiáo lù jìn bǐ nà tiáo lù 这 条 路 近 比 那 条 路

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

3 Yuènán bǐ Shànghǎi rè
越南 比 上海 热。

(A) Thượng Hải nóng hơn Việt Nam.

(B) Việt Nam lạnh hơn Thượng Hải.

(C) Việt Nam nóng hơn Thượng Hải.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

4 jīntiān
今天 _____ zuótiān lěng
昨天 冷。 (Hôm nay lạnh hơn hôm qua.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

5 zhè tiáo lù bǐ nà tiáo lù
这 条 路 比 那 条 路 _____ 。 (Đường này gần hơn đường kia.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 dà | wǒ de | nǐ de shūbāo | bǐ
大 | 我的 | 你的书包 | 比

Cặp của bạn to hơn của tôi.

ĐÁP ÁN 1. A · 2. A · 3. C · 4. bǐ · 5. jìn · 6. 你的书包比我的大

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 Xīnī 希妮 | dà 大 | Ānnà 安娜 | bǐ 比

Anna lớn tuổi hơn Hine.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 lěng 冷	●	● A nóng	
2 rè 热	●	● B lạnh	
3 jìn 近	●	● C xa	
4 yuǎn 远	●	● D gần	

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 今天比昨天很冷。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Hôm nay lạnh hơn hôm qua.

11 Việt Nam nóng hơn Thượng Hải.

ĐÁP ÁN 7. 安娜比希妮大 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 今天比昨天冷。 · 10. 今天比昨天冷。 · 11. 越南比上海热。

14 BÀI 14 · 2 MẪU CÂU

Lạnh hơn nhiều

比 bǐ + tính từ + 多了 duō le / 一点儿 yìdiǎnr / số lượng, tính từ + 一点儿 yìdiǎnr · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/lanh-hon-nhieu



MẪU 1

A + 比 (bǐ) + B + tính từ + 多了 (duō le) / 一点儿 (yìdiǎnr) / 一些 (yìxiē) / số lượng

A ... hơn B nhiều / một chút / bao nhiêu

A	+	比 bǐ + B	+	Tính từ	+	多了 duō le / 一点儿 yìdiǎnr / 一些 yìxiē / số lượng
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ		bổ ngữ

Táo hôm nay đắt hơn hôm qua hai đồng → jīntiān 今天 de 的 píngguǒ 苹果 bǐ 比 zuótiān 昨天 guì 贵 liǎng kuài 两块

"Hai đồng" đứng cuối như tiếng Việt, nhưng "hơn hôm qua" (比昨天 bǐ zuótiān) đã lên trước tính từ.

Jīntiān de píngguǒ bǐ zuótiān guì liǎng kuài
今天 的 苹果 比 昨天 贵 两 块。
Táo hôm nay đắt hơn hôm qua hai đồng.

Jīntiān bǐ zuótiān lěng duō le
今天 比 昨天 冷 多了。
Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều.

Zhège bǐ nàge guì yìxiē
这个 比 那个 贵 一些。
Cái này đắt hơn cái kia một ít.

Ānnà bǐ wǒ dà yí suì
安娜 比 我 大 一 岁。
Anna lớn hơn tôi một tuổi.

HAY SAI ~~今天比昨天很多冷。~~ → jīntiān 今天 bǐ 比 zuótiān 昨天 lěng 冷 duō 多了 le 。

"Hơn nhiều" đặt sau tính từ: 冷多了 lěng duō le.

希 *Hine:* "Hơn nhiều" là 多了 duō le đặt sau tính từ: 冷多了 lěng duō le. Đừng đặt 很多 hěn duō trước tính từ như tiếng Việt "nhiều hơn".

Bài 14 · Lạnh hơn nhiều mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Tính từ + 一点儿 (yìdiǎnr)

... hơn một chút

Tính từ + 一点儿 yìdiǎnr (không có 比 bǐ)

vị ngữ

Rẻ hơn chút đi → 便宜 一点儿 吧 (piányi yìdiǎnr ba)

Tiếng Việt cũng để "chút" sau tính từ, chỉ cần nhớ đừng đổi sang 有点儿 yǒudiǎnr.

Piányi yìdiǎnr ba
便宜 一点儿 吧。
Rẻ hơn chút đi.

Kěyǐ piányi yìdiǎnr ma
可以 便宜 一点儿 吗？
Rẻ hơn chút được không ạ?

Màn yìdiǎnr
慢 一点儿！
Chậm chút thôi!

Wǒ yào dà yìdiǎnr de
我 要 大 一点儿 的。
Tôi lấy cái to hơn chút.

HAY SAI ~~这个比那个有点儿便宜。~~ → 这个 比 那个 便宜 一点儿。 (zhège bǐ nàge piányi yìdiǎnr)

Hine vừa nói câu này. 有点儿 yǒudiǎnr (hơi, ý chê) đứng trước tính từ; so sánh thì 一点儿 yìdiǎnr đứng sau.

希

Hine: Mặc cả, nhờ người nói chậm, chọn cỡ áo: cứ tính từ + 一点儿 yìdiǎnr. Người nghe tự hiểu là "hơn cái bây giờ".

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Cái này rẻ hơn cái kia một chút."

(A) zhège bǐ nàge yìdiǎnr piányi
这个 比 那个 一点儿 便宜

(B) zhège bǐ nàge piányi yìdiǎnr
这个 比 那个 便宜 一点儿

(C) zhège bǐ nàge yǒudiǎnr piányi
这个 比 那个 有点儿 便宜

2 Chọn câu đúng: "Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều."

(A) jīntiān bǐ zuótiān hěn duō lěng
今天 比 昨天 很多 冷

(B) jīntiān bǐ zuótiān lěng duō le
今天 比 昨天 冷 多了

(C) jīntiān bǐ zuótiān hěn lěng
今天 比 昨天 很 冷

3 Câu nào mang ý chê, không vừa ý?

(A) yǒudiǎnr guì
有点儿 贵

(B) guì liǎng kuài
贵 两块

(C) guì yìdiǎnr
贵 一点儿

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Jīntiān de píngguǒ bǐ zuótiān guì liǎng kuài
今天 的 苹果 比 昨天 贵 两 块。

(A) Táo hôm nay rẻ hơn hôm qua hai đồng.

(B) Hôm nay mua hai quả táo.

(C) Táo hôm nay đắt hơn hôm qua hai đồng.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 zhège bǐ nàge piányi yì _____ r
这个 比 那个 便宜 一 _____ 儿。 (Cái này rẻ hơn cái kia một chút.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 ma | piányi | kěyǐ | yìdiǎnr
吗 | 便宜 | 可以 | 一点儿

Rẻ hơn chút được không ạ?

ĐÁP ÁN 1. B · 2. B · 3. A · 4. C · 5. diǎn · 6. 可以便宜一点儿吗

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 yí suì 一岁 | Ānnà 安娜 | dà 大 | bǐ wǒ 比我

Anna lớn hơn tôi một tuổi.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1	lěng duō le 冷多了	A	đắt hơn một chút
2	guì yìdiǎnr 贵一点儿	B	lạnh hơn nhiều
3	yǒudiǎnr guì 有点儿贵	C	đắt hơn hai đồng
4	guì liǎng kuài 贵两块	D	hơi đắt

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều.

10 Cái này rẻ hơn cái kia một chút.

CÂU CỦA BẠN Đi chợ: hơn bao nhiêu?

ĐÁP ÁN 7. 安娜比我大一岁 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 今天比昨天冷多了。 · 10. 这个比那个便宜一点儿。

15 BÀI 15 · 2 MẪU CÂU

Không lạnh bằng Bắc Kinh

A 有 yǒu / 没有 méiyǒu B (这么 zhème / 那么 nàme) + tính từ, 这样 zhèyàng, 那样 nàyàng · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/khong-lanh-bang-bac-kinh



MẪU 1

yǒu méiyǒu zhème nàme
A + 有 / 没有 + B + (这么 / 那么) + tính từ

A ... bằng B / A không ... bằng B

A	+	有 yǒu / 没有 méiyǒu + B	+	这么 zhème / 那么 nàme	+	Tính từ
chủ ngữ		bổ nghĩa		bổ nghĩa		vị ngữ

Thượng Hải không lạnh bằng Bắc Kinh → Shànghǎi méiyǒu Běijīng nàme lěng
上海 没有 北京 那么 冷

Tiếng Việt: tính từ + "bằng" + B; tiếng Trung: 没有 méiyǒu + B lên trước, tính từ cuối câu.

Zhè jiàn yīfu méiyǒu nà jiàn nàme guì
这 件 衣服 没有 那 件 那么 贵。
Cái áo này không đắt bằng cái kia.

Shànghǎi méiyǒu Běijīng nàme lěng
上海 没有 北京 那么 冷。
Thượng Hải không lạnh bằng Bắc Kinh.

Wǒ méiyǒu nǐ zhème máng
我 没有 你 这么 忙。
Mình không bận bằng bạn.

Wǒ de shūbāo yǒu nǐ de zhème dà ma
我 的 书包 有 你 的 这么 大 吗？
Cặp của mình có to bằng của cậu không?

HAY SAI ~~上海不比北京冷。~~ → Shànghǎi méiyǒu Běijīng lěng
上海 没有 北京 冷。

Hine vừa nói câu này. 不比 bù bǐ nghĩa khác: "không hơn, ngang ngang". "Không ... bằng" dùng 没有 méiyǒu.

希 *Hine:* 有 yǒu (bằng) hay dùng trong câu hỏi: 有你这么大吗？ yǒu nǐ zhème dà ma? (có to bằng của cậu không?). Câu kể thì hay gặp 没有 méiyǒu.

Bài 15 · Không lạnh bằng Bắc Kinh mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

zhème name zhèyàng nàyàng zhèyàng de nàyàng de
这么 / 那么 + tính từ · 这样 / 那样 + động từ · 这样的 / 那样的 + danh từ

thế này / thế kia

这么 zhème / 那么 nàme + tính từ bổ nghĩa	+	这样 zhèyàng / 那样 nàyàng + động từ bổ nghĩa	+	这样的 zhèyàng de / 那样的 nàyàng de + danh từ bổ nghĩa

Chữ Hán phải viết thế này → Hànzì yào zhèyàng xiě
汉字 要 这样 写

Tiếng Việt để "thế này" cuối câu; tiếng Trung để 这样 zhèyàng trước động từ.

Nǐ yě xiǎng yào zhèyàng de shūbāo ma
你 也 想 要 这样 的 书包 吗？

Bạn cũng muốn cái cặp như thế này à?

Hànzì yào zhèyàng xiě
汉字 要 这样 写。

Chữ Hán phải viết thế này.

Jīntiān zěnme zhème lěng
今天 怎么 这么 冷？

Sao hôm nay lạnh thế này?

Nàyàng de yīfu hěn guì
那样 的 衣服 很 贵。

Áo như thế kia đắt lắm.

希

Hine: Cái đang ở ngay trước mặt, đang nói tới → 这 zhè; cái ở xa, ở nơi khác → 那 nà. Bắc Kinh xa nên 那么冷 nàme lěng.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Thượng Hải không lạnh bằng Bắc Kinh."

(A) Shànghǎi méiyǒu Běijīng hěn lěng 上海 没有 北京 很 冷

(B) Shànghǎi bù bǐ Běijīng lěng 上海 不比 北京 冷

(C) Shànghǎi méiyǒu Běijīng nàme lěng 上海 没有 北京 那么 冷

2 Điền vào chỗ trống: zhège zì yào _____ xiě 这个 字 要 写。 (Chữ này phải viết ... : "thế này")

(A) zhège 这个

(B) zhèyàng 这样

(C) zhèr 这儿

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

3 Zhè jiàn yīfu méiyǒu nà jiàn nàme guì
这 件 衣服 没有 那 件 那么 贵。

(A) Cái áo kia không đắt bằng cái này.

(B) Cái áo này đắt hơn cái kia.

(C) Cái áo này không đắt bằng cái kia.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

4 Shànghǎi méiyǒu Běijīng _____ me lěng 上海 没有 北京 ___ 么 冷。 (Thượng Hải không lạnh bằng Bắc Kinh.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

5 wǒ _____ yǒu nǐ zhème máng 我 ___ 有 你 这么 忙。 (Mình không bận bằng bạn.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6

máng	nǐ	wǒ	zhème	méiyǒu
忙	你	我	这么	没有

Mình không bận bằng bạn.

ĐÁP ÁN 1. C · 2. B · 3. C · 4. nà · 5. méi · 6. 我没有你这么忙

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 nàme guì 那么贵 | zhè jiàn yīfu 这件衣服 | nà jiàn 那件 | méiyǒu 没有

Cái áo này không đắt bằng cái kia.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 zhèyàng xiě 这样写 ●	● A lạnh như thế
2 nàme lěng 那么冷 ●	● B viết thế này
3 zhèyàng de shūbāo 这样的书包 ●	● C không lạnh bằng Bắc Kinh
4 méiyǒu Běijīng lěng 没有北京冷 ●	● D cái cặp như thế này

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 上海没有北京很冷。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Thượng Hải không lạnh bằng Bắc Kinh.

11 Mình không bận bằng bạn.

ĐÁP ÁN 7. 这件衣服没有那件那么贵 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 上海没有北京那么冷。 · 10. 上海没有北京那么冷。 · 11. 我没有你这么忙。

16 BÀI 16 · 1 MẪU CÂU

Anna chạy nhanh hơn

so sánh với bổ ngữ trạng thái 得 de · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/anna-chay-nhanh-hon



MẪU 1

A + 比 (bǐ) + B + động từ + 得 (de) + tính từ

A làm ... hơn B

A	+	Động từ + 得 de	+	比 bǐ + B	+	Tính từ
chủ ngữ		vị ngữ		bổ nghĩa		bổ ngữ

Anna chạy nhanh hơn tôi → Ānnà pǎo de bǐ wǒ kuài
安娜 跑 得 比 我 快

Tiếng Việt: động từ + tính từ + "hơn" + B; tiếng Trung: động từ + 得 de, rồi 比 bǐ + B, tính từ cuối câu.

Tā shuō Hànyǔ shuō de bǐ wǒ hǎo
他 说 汉语 说 得 比 我 好。

Anh ấy nói tiếng Trung giỏi hơn tôi.

Ānnà pǎo de bǐ wǒ kuài
安娜 跑 得 比 我 快。

Anna chạy nhanh hơn tôi.

Tā bǐ wǒ pǎo de kuài
她 比 我 跑 得 快。

Cô ấy chạy nhanh hơn tôi.

Wǒ qǐ de bǐ tā zǎo
我 起 得 比 她 早。

Tôi dậy sớm hơn cô ấy.

HAY SAI ~~她比我快跑。~~ → tā bǐ wǒ pǎo de kuài
她 比 我 跑 得 快。

Hine vừa nói kiểu này. Tiếng Việt "chạy nhanh hơn" dễ thành 快跑 kuài pǎo; tiếng Trung cần 跑得 pǎo de rồi mới tới 快 kuài.

希 *Hine:* Hai cách đều đúng: 跑得比我快 pǎo de bǐ wǒ kuài hay 比我跑得快 bǐ wǒ pǎo de kuài. Chỉ nhớ: tính từ luôn ở cuối, ngay sau 得 de hoặc sau B.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Anna chạy nhanh hơn tôi."

(A) Ānnà bǐ wǒ kuài pǎo
安娜 比 我 快跑

(B) Ānnà pǎo de bǐ wǒ kuài
安娜 跑 得 比 我 快

(C) Ānnà pǎo de bǐ wǒ hěn kuài
安娜 跑 得 比 我 很 快

2 Chọn câu đúng: "Anh ấy nói tiếng Trung giỏi hơn tôi."

(A) tā bǐ wǒ hǎo shuō Hànyǔ
他 比 我 好 说 汉语

(B) tā shuō Hànyǔ de bǐ wǒ hǎo
他 说 汉语 得 比 我 好

(C) tā shuō Hànyǔ shuō de bǐ wǒ hǎo
他 说 汉语 说 得 比 我 好

3 Chọn câu đúng: "Tôi chạy không nhanh bằng cô ấy."

(A) wǒ méiyǒu pǎo de tā kuài
我 没有 跑 得 她 快

(B) wǒ pǎo de méiyǒu tā kuài
我 跑 得 没有 她 快

(C) wǒ pǎo de méiyǒu tā hěn kuài
我 跑 得 没有 她 很 快

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wǒ qǐ de bǐ tā zǎo
我 起 得 比 她 早。

(A) Cô ấy dậy sớm hơn tôi.

(B) Tôi dậy sớm hơn cô ấy.

(C) Tôi dậy muộn hơn cô ấy.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Ānnà pǎo
安娜 跑 _____ bǐ wǒ kuài
比 我 快。 (Anna chạy nhanh hơn tôi.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 pǎo de | tā | kuài | bǐ wǒ

跑得 | 她 | 快 | 比我

Cô ấy chạy nhanh hơn tôi.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. C · 3. B · 4. B · 5. de · 6. 她比我跑得快

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

zǎo 早 | qǐ de 起得 | wǒ 我 | bǐ tā 比她

Tôi dậy sớm hơn cô ấy.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 pǎo de kuài 跑得快 ●	● A dậy sớm
2 qǐ de zǎo 起得早 ●	● B chạy nhanh
3 shuō de hǎo 说得好 ●	● C chạy không nhanh bằng cô ấy
4 pǎo de méiyǒu tā kuài 跑得没有她快 ●	● D nói giỏi

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 她跑得比我很快。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Anna chạy nhanh hơn tôi.

11 Cô ấy chạy nhanh hơn tôi.

ĐÁP ÁN 7. 我起得比她早 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 她跑得比我快。 · 10. 安娜跑得比我快。 · 11. 她比我跑得快。

ÔN ÔN 3

Ai hơn ai

bốn kiểu câu so sánh với 比 bǐ, 没有 méiyǒu · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 18 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 18

AI HƠN AI · SỔ CỦA HINE TỐI CHỦ NHẬT

CN 28/11/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Jīntiān shì xīngqītiān Shànghǎi hěn lěng, wǒ jiā nàbiān xià yǔ
今天 是 星期天。上海 很 冷，我 家 那边 下雨。

Wǒ jiā nàbiān bǐ Shànghǎi rè
我 家 那边 比 上海 热。

Shànghǎi bǐ wǒ jiā nàbiān lěng duō le
上海 比 我 家 那边 冷 多了。

Wǒ jiā nàbiān méiyǒu Shànghǎi zhème lěng
我 家 那边 没有 上海 这么 冷。

Shànghǎi de píngguǒ bǐ wǒ jiā nàbiān guì yìdiǎnr
上海 的 苹果 比 我 家 那边 贵 一点儿。

Māma shuō: mǎi piányi yìdiǎnr de ba
妈妈 说：买 便宜 一点儿 的 吧。

Mèimei jīntiān zài xuéxiào pǎobù. Wǒ mèimei pǎo de bǐ wǒ kuài
妹妹 今天 在 学校 跑步。我 妹妹 跑 得 比 我 快。

Mèimei kàn le wǒ de shūbāo, tā yě xiǎng yào zhèyàng de shūbāo
妹妹 看 了 我 的 书包，她 也 想 要 这样 的 书包。

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Theo sổ của Hine, bên nhà Hine thế nào so với Thượng Hải?

(A) nóng hơn (B) lạnh bằng (C) lạnh hơn

2 Ai chạy nhanh hơn?

(A) mẹ Hine (B) Hine (C) em gái Hine

3 Táo ở đâu đắt hơn?

(A) bên nhà Hine, đắt hơn một chút (B) Thượng Hải, đắt hơn một chút (C) Thượng Hải, đắt hơn nhiều

ĐÁP ÁN Nghĩa từ giấy: Hôm nay Chủ nhật. Thượng Hải lạnh, bên nhà mình mưa. / Bên nhà mình nóng hơn Thượng Hải. / Thượng Hải lạnh hơn bên nhà mình nhiều. / Bên nhà mình không lạnh bằng Thượng Hải thế này. / Táo ở Thượng Hải đắt hơn bên nhà mình một chút. / Mẹ bảo: mua loại rẻ hơn chút thôi. / Hôm nay em gái chạy ở trường. Em gái mình chạy nhanh hơn mình. / Em gái nhìn cái cặp của mình, nó cũng muốn một cái cặp như thế này. · 1. A · 2. C · 3. B

Ôn 3 · Ai hơn ai tiếp

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

4 Chọn câu đúng: "Bên nhà mình nóng hơn Thượng Hải."

(A) wǒ jiā nàbiān bǐ Shànghǎi hěn rè
我 家 那边 比 上海 很 热

(B) wǒ jiā nàbiān bǐ Shànghǎi rè
我 家 那边 比 上海 热

(C) wǒ jiā nàbiān rè bǐ Shànghǎi
我 家 那边 热 比 上海

5 Chọn câu đúng: "Thượng Hải lạnh hơn bên nhà mình nhiều."

(A) Shànghǎi bǐ wǒ jiā nàbiān yǒudiǎnr lěng
上海 比 我 家 那边 有点儿 冷

(B) Shànghǎi bǐ wǒ jiā nàbiān hěn duō lěng
上海 比 我 家 那边 很多 冷

(C) Shànghǎi bǐ wǒ jiā nàbiān lěng duō le
上海 比 我 家 那边 冷 多了

6 Chọn câu đúng: "Bên nhà mình không lạnh bằng Thượng Hải."

(A) wǒ jiā nàbiān méiyǒu Shànghǎi hěn lěng
我 家 那边 没有 上海 很 冷

(B) wǒ jiā nàbiān bù bǐ Shànghǎi lěng
我 家 那边 不比 上海 冷

(C) wǒ jiā nàbiān méiyǒu Shànghǎi zhème lěng
我 家 那边 没有 上海 这么 冷

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

7 Wǒ mèimei pǎo de bǐ wǒ kuài
我 妹妹 跑 得 比 我 快。

(A) Em gái mình dậy sớm hơn mình.
(B) Mình chạy nhanh hơn em gái.
(C) Em gái mình chạy nhanh hơn mình.

8 Zhège bǐ nàge piányi yìdiǎnr
这个 比 那个 便宜 一点儿。

(A) Cái này hơi đắt.
(B) Cái này rẻ hơn cái kia một chút.
(C) Cái kia rẻ hơn cái này một chút.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

9 wǒ mèimei pǎo de
我 妹妹 跑 得 _____ wǒ kuài
我 快。 (Em gái mình chạy nhanh hơn mình.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

ĐÁP ÁN 4. B · 5. C · 6. C · 7. C · 8. B · 9. bǐ

Ôn 3 · Ai hơn ai tiếp

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

10 wǒ jiā nàbiān 我 家 那边 _____ yǒu Shànghǎi zhème lěng 有 上海 这么 冷。 (Bên nhà mình không lạnh bằng Thượng Hải.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

11 guì yìdiǎnr 贵一点儿 | Shànghǎi de píngguǒ 上海的苹果 | bǐ wǒ jiā nàbiān 比我家那边

Táo ở Thượng Hải đắt hơn bên nhà mình một chút.

12 xiě 写 | Hànzì 汉字 | zhèyàng 这样 | yào 要

Chữ Hán phải viết thế này.

N Nối cho đúng kẻ một đường

13 Nối với nghĩa.

1 lěng duō le 冷多了	A không lạnh bằng Bắc Kinh
2 méiyǒu Běijīng nàme lěng 没有北京那么冷	B lạnh hơn nhiều
3 pǎo de bǐ wǒ kuài 跑得比我快	C rẻ hơn chút
4 piányi yìdiǎnr 便宜一点儿	D chạy nhanh hơn tôi

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

14 今天冷比昨天。

bài Hôm nay lạnh hơn hôm qua

ĐÁP ÁN 10. mèi · 11. 上海的苹果比我家那边贵一点儿 · 12. 汉字要这样写 · 13. 1–B 2–A 3–D 4–C · 14. 今天比昨天冷。

Ôn 3 · Ai hơn ai tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

15 今天比昨天很冷。

bài Hôm nay lạnh hơn hôm qua

16 这个比那个有点儿便宜。

bài Lạnh hơn nhiều

17 上海不比北京冷。

bài Không lạnh bằng Bắc Kinh

18 她比我快跑。

bài Anna chạy nhanh hơn

ĐÁP ÁN 15. 今天比昨天冷。 · 16. 这个比那个便宜一点儿。 · 17. 上海没有北京那么冷。 · 18. 她比我跑得快。

6 BẢNG TỔNG HỢP CHẶNG 3

6 mẫu câu *trên một trang*

Cắt trang này ra, kẹp vào sách — tô ô mẫu đã nói được, ôn trước giờ kiểm tra



Bài 13

A + 比 + B + tính từ

A ... hơn B

Jīntiān bǐ zuótiān lěng
今天 比 昨天 冷。

Hôm nay lạnh hơn hôm qua.

Bài 14

A + 比 + B + tính từ + 多了 / 一点儿 / 一些 / số lượng

A ... hơn B nhiều / một chút / bao nhiêu

Jīntiān de píngguǒ bǐ zuótiān guì liǎng kuài
今天 的 苹果 比 昨天 贵 两 块。

Táo hôm nay đắt hơn hôm qua hai đồng.

Bài 14

Tính từ + 一点儿

... hơn một chút

Piányi yìdiǎnr ba
便宜 一点儿 吧。

Rẻ hơn chút đi.

Bài 15

A + 有 / 没有 + B + (这么 / 那么) + tính từ

A ... bằng B / A không ... bằng B

Zhè jiàn yīfu méiyǒu nà jiàn nàme guì
这 件 衣服 没有 那 件 那么 贵。

Cái áo này không đắt bằng cái kia.

Bài 15

这么 / 那么 + tính từ · 这样 / 那样 + động từ · 这样的 / 那样的 + danh từ

thế này / thế kia

Nǐ yě xiǎng yào zhèyàng de shūbāo ma
你 也 想 要 这样 的 书包 吗？

Bạn cũng muốn cái cặp như thế này à?

Bài 16

A + 比 + B + động từ + 得 + tính từ

A làm ... hơn B

Tā shuō Hànyǔ shuō de bǐ wǒ hǎo
他 说 汉语 说 得 比 我 好。

Anh ấy nói tiếng Trung giỏi hơn tôi.